



jǐng huī

警徽

noun · police badge

Example Sentences

jǐng chá xiōng qián bié zhe yī méi shǎn liàng de jǐng huī
警察胸前别着一枚闪亮的警徽。

The police officer wore a shiny badge on his chest.

tā chū shì jǐng huī hòu dà jiā cái xiāng xìn tā shì jǐng chá
他出示警徽后，大家才相信他是警察。

Only after he showed his police badge did everyone believe he was a cop.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬

徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽
徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽	徽		
